

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 02 - 2021

V/v: *Ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Xuân Miện;
2. Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 904/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh A, sinh năm 1981;

Hộ khẩu thường trú: Tổ F, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh T. (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1979;

Hộ khẩu thường trú: 15/6/3D Phước X, phường Y, thành phố E, tỉnh T. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh A trình bày: Bà Nguyễn Thị Thanh A và ông Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, thành phố D, tỉnh T vào ngày 29/7/2020. Sau khi kết hôn, bà A và ông N sống với nhau không hạnh phúc. Ông N thường xuyên đi chơi qua đêm dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn hay gây gổ nhau và ông N bỏ nhà đi không liên lạc với bà A. Mâu thuẫn kéo dài không giải quyết được. Do không thể tiếp tục sống chung với nhau

nên vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay bà A nhận thấy tình cảm dành cho ông N không còn nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà A và ông N không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N: Ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố E thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Mâu thuẫn giữa bà A và ông N đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà A khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông N kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, thành phố D, tỉnh T vào ngày 29/7/2020 theo đúng quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên đơn bà A cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N thường xuyên đi chơi qua đêm không quan tâm đến vợ, cuộc sống vợ chồng không cùng quan điểm, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ cùng nhau. Do không thể tiếp tục sống chung với nhau, tình cảm của bà dành cho ông N không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông N.

Xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc. Để đạt được mục đích này, vợ chồng phải quan tâm, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi mặt. Về phía bị đơn ông N đã được triệu tập nhiều lần đến làm việc nhưng ông N không đến và cũng không có bất kỳ ý kiến phản hồi nào đối với yêu cầu của bà A, chứng tỏ ông N không có ý muốn hàn gắn gia đình. Xét tình trạng mâu thuẫn giữa bà A và ông N đã đến mức trầm trọng, vợ chồng bà A đã sống ly thân, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc bà A yêu cầu được ly hôn với ông N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà A khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 203, Khoản 1 Điều 227, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh A đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N về việc xin ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh A được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 81, do Ủy ban nhân dân xã C, thành phố D, tỉnh T cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh A và ông Nguyễn Văn N ngày 29/7/2020 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà A khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh A phải nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008116 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố E, tỉnh T.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai

để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu;
- Ủy ban nhân dân xã Hòa Long;
thành phố Bà Rịa;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Lương

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hoa Hạnh